

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG**

## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-42

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp số 0103001012, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 5 năm 2002, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 7 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

**Tên tiếng anh:** Thang Long Wine Joint Stock Company

**Tên viết tắt:** Thang Long Wine., JSC

**Mã chứng khoán:** VTL

**Trụ sở chính:** Số 3/89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 13/7/2020
Ông	Phạm Xuân Hà	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 13/7/2020
Ông	Phạm Huy Phong	Ủy viên	
Ông	Bùi Hoàng Việt Anh	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Thái Dũng	Ủy viên	

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đình Tiến Thành	Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/02/2021
Bà	Phạm Thị Thanh Vân	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 07/9/2020
Bà	Trần Thị Hoàng Liên	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông	Đình Tiến Thành	Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Đình Tiến Thành

Tổng Giám đốc





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing And Informatic Services Company Limited**

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
**Tel:** (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: A0920037-HN/AISHN-TC

**Kính gửi:**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến 31/12/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/4/2019 đến 31/3/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt và Báo cáo kiểm toán đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021*

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
DỊCH VỤ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (AISC)**



**PHẠM XUÂN SƠN**

Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**VŨ KHẮC CHUYỀN**

Số giấy CNDKHNKT: 0160-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/4/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>89.871.827.184</b>	<b>93.523.853.742</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.732.003.173</b>	<b>2.800.690.143</b>
1. Tiền	111		1.732.003.173	2.800.690.143
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.867.023.356</b>	<b>9.791.018.262</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.940.435.704	11.464.113.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	540.996.000	327.624.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	415.586.902	1.029.275.782
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.029.995.250)	(3.029.995.250)
<b>III Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>78.185.829.518</b>	<b>80.871.527.486</b>
1. Hàng tồn kho	141		78.185.829.518	80.871.527.486
<b>IV Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>86.971.137</b>	<b>60.617.851</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	11.363.636	1.341.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.731.431	28.400.181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	30.876.070	30.876.070

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/4/2020</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>43.916.694.143</b>	<b>42.245.330.000</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.126.656.952</b>	<b>3.451.923.618</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.126.656.952	3.451.923.618
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.873.021.370</b>	<b>17.823.787.604</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	14.493.826.926	16.312.060.143
- Nguyên giá	222		55.611.482.409	57.659.429.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.117.655.483)	(41.347.369.140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.379.194.444	1.508.944.445
- Nguyên giá	225		1.730.000.000	1.730.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(350.805.556)	(221.055.555)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	0	2.783.016
- Nguyên giá	228		95.000.000	95.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.000.000)	(92.216.984)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>11.347.000</b>	<b>11.347.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.347.000	11.347.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>260.000.000</b>	<b>319.300.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(940.000.000)	(880.700.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.645.668.821</b>	<b>20.638.971.778</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	19.645.668.821	20.347.330.235
2. Lợi thế thương mại	269		0	291.641.543
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>133.788.521.327</b>	<b>135.769.183.742</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/4/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>110.760.629.164</b>	<b>97.637.642.639</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.053.169.203</b>	<b>96.079.496.837</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	3.348.986.370	6.779.843.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.111.283.886	198.983.888
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	5.004.120.770	8.057.087.483
4. Phải trả người lao động	314		787.532.962	520.346.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	637.223.640	195.286.991
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	569.990.910	84.966.667
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	4.659.866.561	178.933.458
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	89.607.889.354	79.734.036.670
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		326.274.750	330.011.750
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>707.459.961</b>	<b>1.558.145.802</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	0	72.025.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	707.459.961	1.486.120.802
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>23.027.892.163</b>	<b>38.131.541.103</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>23.027.892.163</b>	<b>38.131.541.103</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.599.920.000	50.599.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.599.920.000	50.599.920.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.577.277.158)	(12.474.388.335)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.473.628.218)	478.131.794
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.103.648.940)	(12.952.520.129)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.249.321	6.009.438
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>133.788.521.327</b>	<b>135.769.183.742</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hoàng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hoàng Liên

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2021



Đinh Tiến Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	52.744.298.118	79.560.043.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.677.080.284	1.612.675.866
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.067.217.834	77.947.368.032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	51.437.740.298	70.731.540.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.370.522.464)	7.215.827.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	41.561.817	20.132.062
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.099.161.317	8.414.511.986
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.030.527.026	8.273.257.827
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	(395.952.305)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	3.249.922.103	4.802.297.978
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	3.165.498.413	6.523.564.037
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(14.843.542.480)	(12.900.366.667)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	6.100.017	247.867.704
13. Chi phí khác	32	VI.8	197.601.978	294.610.959
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(191.501.961)	(46.743.255)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(15.035.044.441)	(12.947.109.922)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(15.035.044.441)	(12.947.109.922)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(15.034.979.807)	(12.952.520.129)
Cổ đông không kiểm soát	62		(64.634)	5.410.207
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(2.971,34)	(2.560,00)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	(2.971,34)	(2.560,00)

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hoàng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hoàng Liên



Đinh Tiến Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

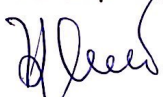
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

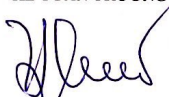
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15.035.044.441)	(12.947.109.922)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	1.805.330.861	2.500.542.995
- Các khoản dự phòng	03		59.300.000	2.782.060.611
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.561.817)	(257.859.174)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	7.030.527.026	8.273.257.827
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.181.448.371)	350.892.337
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(4.475.428.135)	9.593.300.612
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.685.697.968	(13.133.963.114)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.265.970.352	(4.696.015.794)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		691.639.378	596.302.183
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.115.814.017)	(8.258.512.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.167.532)	(52.062.300)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.737.000)	(40.211.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.150.287.357)	(15.640.269.178)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(55.153.273)	(1.857.444.544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	237.727.273
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.561.817	20.131.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.591.456)	(1.599.585.370)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		100.609.466.357	115.704.789.248
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(91.272.074.506)	(96.804.068.337)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(242.200.008)	(242.200.008)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(3.035.995.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.095.191.843	15.622.525.703
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1.068.686.970)	(1.617.328.845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.800.690.143	4.418.018.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.732.003.173	2.800.690.143

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hoàng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hoàng Liên





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp số 0103001012, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 5 năm 2002, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 7 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Hình thức sở hữu vốn**

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất).

Tên tiếng anh: Thang Long Wine Joint Stock Company

Tên viết tắt: Thang Long Wine., JSC

Mã chứng khoán: VTL

Trụ sở chính: Số 3/89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 75 nhân viên.**

(Ngày 31 tháng 3 năm 2020: 77 nhân viên)

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1 Danh sách các đơn vị trực thuộc (02 đơn vị).**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cửa hàng Kinh doanh tổng hợp	Số 89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
2. Công ty Cổ phần Vang Thăng Long - Chi nhánh Ninh Thuận	Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Thuận, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)****7.2 Tổng số các Công ty con.**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long	Số 3/89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Bán buôn đồ uống	100%
2. Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Số 343 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST	100%
3. Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn đồ uống	99%

**7.3. Danh sách các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.**

Không có.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Niên độ kế toán Công ty năm nay bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

### 2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Vang Thăng Long theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Vang Thăng Long.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chỉ phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 6 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>8 - 12 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 8 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

**Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) (tiếp theo)****Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)**

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Đối với doanh thu, chi phí, sản phẩm liên quan đến hợp đồng thì Công ty ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì Công ty phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo số sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**22. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phải sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên tại thành phố Hà Nội nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/4/2020</u>
Tiền	1.732.003.173	2.800.690.143
Tiền mặt	682.283.983	778.890.077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.049.719.190	2.021.800.066
<b>Cộng</b>	<u><u>1.732.003.173</u></u>	<u><u>2.800.690.143</u></u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/4/2020	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác	1.200.000.000	(940.000.000)	319.300.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Hapro (a)	1.000.000.000	(740.000.000)	319.300.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	200.000.000	(200.000.000)	(*)	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>(940.000.000)</b>	<b>(*)</b>	<b>1.200.000.000</b>
				<b>(880.700.000)</b>
				<b>319.300.000</b>
				<b>319.300.000</b>

a. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM là 4.200 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Đồng thời, chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính có thể khác với giá trị ghi số.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020		01/4/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.940.435.704</b>	<b>2.829.015.729</b>	<b>11.464.113.730</b>	<b>3.029.995.250</b>
Công ty TNHH Chiến Nga	878.320.000	0	596.747.940	0
Hộ kinh doanh Trịnh Xuân Hưng	471.310.112	471.310.112	471.310.112	471.310.112
Công ty TNHH Tuấn Đạt	2.060.064.496	2.060.064.496	2.060.064.496	2.060.064.496
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	587.411.009	0	333.980.761	0
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	493.325.709	0	317.680.780	0
Công ty TNHH Bán lẻ BRG	491.133.754	0	309.637.712	0
Công ty TNHH Thương mại Anh Minh	210.191.314	0	318.191.314	0
Khách hàng khác	6.748.679.310	297.641.121	7.056.500.615	498.620.642
<b>Cộng</b>	<b>11.940.435.704</b>	<b>2.829.015.729</b>	<b>11.464.113.730</b>	<b>3.029.995.250</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020		01/4/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>540.996.000</b>	<b>0</b>	<b>327.624.000</b>	<b>0</b>
Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và dịch vụ An Việt	251.121.000	0	0	0
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần - Trung tâm KD siêu thị Hapromart	0	0	49.500.000	0
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt	0	0	60.500.000	0
Trả trước khác	91.875.000	0	19.624.000	0
<b>Cộng</b>	<b>540.996.000</b>	<b>0</b>	<b>327.624.000</b>	<b>0</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Phải thu khác**

	31/12/2020		01/4/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>415.586.902</b>	<b>0</b>	<b>1.029.275.782</b>	<b>0</b>
Tạm ứng	294.120.522	0	928.232.715	0
Phải thu khác	121.466.380	0	101.043.067	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8.126.656.952</b>	<b>0</b>	<b>3.451.923.618</b>	<b>0</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	4.385.000.000	0	115.000.000	0
Phải thu tiền hợp tác đầu tư (**)	3.741.656.952	0	3.336.923.618	0
<b>Cộng</b>	<b>8.542.243.854</b>	<b>0</b>	<b>4.481.199.400</b>	<b>0</b>

(\*) Trong đó bao gồm tiền ký quỹ, ký cược của Công ty với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo biên bản thỏa thuận ký quỹ thực hiện dự án đầu tư số 14/KHĐT-KQ ngày 24/8/2020 về việc áp dụng biện pháp đảm bảo thực hiện Tòa nhà thương mại và dịch vụ Văn phòng đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 26/01/2018; Sở Kế hoạch Đầu tư chấp thuận Đầu tư chấp thuận giảm tiền độ thực hiện dự án tại Quyết định số 540/QĐ-KH&ĐT ngày 24/6/2020 số tiền: 4.270.000.000 đồng.

(\*\*) Đây là các khoản chi để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 12/7/2017 giữa Công ty với Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (VIETNAM) về việc xây dựng Dự án "Trung tâm thương mại dịch vụ và văn phòng" tại số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội.

**6. Nợ xấu**

	31/12/2020		01/4/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 2 năm</b>	<b>2.991.737.361</b>	<b>0</b>	<b>2.991.737.361</b>	<b>0</b>
Công ty TNHH Tuấn Đạt	2.060.064.496	0	2.060.064.496	0
Các khoản khác	931.672.865	0	931.672.865	0
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm</b>	<b>76.515.778</b>	<b>38.257.889</b>	<b>76.515.778</b>	<b>38.257.889</b>
Bùi Huy Lại	76.515.778	38.257.889	76.515.778	38.257.889
<b>Cộng</b>	<b>3.068.253.139</b>	<b>38.257.889</b>	<b>3.068.253.139</b>	<b>38.257.889</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/4/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.141.596.243	0	7.395.978.840	0
Công cụ, dụng cụ	249.711.176	0	303.930.518	0
Chi phí SX, KD dở dang	50.821.155.959	0	51.209.504.299	0
Thành phẩm	8.253.004.988	0	12.913.340.609	0
Hàng hoá	8.615.161.750	0	4.379.613.393	0
Hàng gửi bán	4.105.199.402	0	4.669.159.827	0
<b>Cộng</b>	<b>78.185.829.518</b>	<b>0</b>	<b>80.871.527.486</b>	<b>0</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2020		01/4/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>11.347.000</b>	<b>0</b>	<b>11.347.000</b>	<b>0</b>
Công trình 343 Lạc Long Quân	11.347.000	0	11.347.000	0
<b>Cộng</b>	<b>11.347.000</b>	<b>0</b>	<b>11.347.000</b>	<b>0</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dùng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư tại 31/3/2020	13.735.914.367	37.871.391.608	3.756.161.838	349.239.818	1.946.721.652	57.659.429.283
Mua trong kỳ	0	0	0	55.153.273	0	55.153.273
Thanh lý, nhượng bán	(944.929.117)	(1.109.871.030)	0	(48.300.000)	0	(2.103.100.147)
Số dư tại 31/12/2020	12.790.985.250	36.761.520.578	3.756.161.838	356.093.091	1.946.721.652	55.611.482.409
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại 31/3/2020	11.068.351.987	26.311.059.614	1.821.940.549	349.239.818	1.796.777.172	41.347.369.140
Khấu hao trong kỳ	242.383.679	1.171.668.477	197.063.865	5.040.889	56.640.934	1.672.797.844
Thanh lý, nhượng bán	(744.340.471)	(1.109.871.030)	0	(48.300.000)	0	(1.902.511.501)
Số dư tại 31/12/2020	10.566.395.195	26.372.857.061	2.019.004.414	305.980.707	1.853.418.106	41.117.655.483
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư tại 31/3/2020	2.667.562.380	11.560.331.994	1.934.221.289	0	149.944.480	16.312.060.143
Số dư tại 31/12/2020	2.224.590.055	10.388.663.517	1.737.157.424	50.112.384	93.303.546	14.493.826.926

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.480.114.615 đồng.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.143.170.698 đồng.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại 31/3/2020	1.730.000.000	1.730.000.000
Số dư tại 31/12/2020	1.730.000.000	1.730.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại 31/3/2020	221.055.555	221.055.555
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	129.750.001	129.750.001
Số dư tại 31/12/2020	350.805.556	350.805.556
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại 31/3/2020	1.508.944.445	1.508.944.445
Số dư tại 31/12/2020	1.379.194.444	1.379.194.444

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Website	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 31/3/2020	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Số dư tại 31/12/2020	60.000.000	35.000.000	95.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại 31/3/2020	60.000.000	32.216.984	92.216.984
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	0	2.783.016	2.783.016
Số dư tại 31/12/2020	60.000.000	35.000.000	95.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại 31/3/2020	0	2.783.016	2.783.016
Số dư tại 31/12/2020	0	0	0

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 đồng

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/4/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.363.636</b>	<b>1.341.600</b>
Chi phí bảo hiểm xe	11.363.636	1.341.600
<b>b. Dài hạn</b>	<b>19.645.668.821</b>	<b>20.347.330.235</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	534.781.684
Trả trước tiền thuê đất tại cụm Công nghiệp Lê Chi	18.209.937.122	18.591.992.504
Chi phí sửa chữa	0	257.648.710
Chi phí khác	1.435.731.699	962.907.337
<b>Cộng</b>	<b>19.657.032.457</b>	<b>20.348.671.835</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/4/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.348.986.370</b>	<b>3.348.986.370</b>	<b>6.779.843.463</b>	<b>6.779.843.463</b>
Công ty TNHH Đại Tân	3.031.875.000	3.031.875.000	0	0
Công ty TNHH Thủ tỉnh Sanmiguel Yamamura Hải phòng	0	0	4.180.262.625	4.180.262.625
Phải trả cho các đối tượng khác	317.111.370	317.111.370	2.599.580.838	2.599.580.838
<b>Cộng</b>	<b>3.348.986.370</b>	<b>3.348.986.370</b>	<b>6.779.843.463</b>	<b>6.779.843.463</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020	01/4/2020
	<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.111.283.886</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	4.800.000.000	0
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Thiệp Phát	0	93.436.400
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Sơn Trang	19.492.746	22.270.863
Khách hàng khác	291.791.140	83.276.625
<b>Cộng</b>	<b>5.111.283.886</b>	<b>198.983.888</b>
<b>c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	4.800.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>0</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/4/2020	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	<b>a. Phải nộp</b>			
Thuế GTGT	1.487.261.612	6.352.353.570	6.456.257.544	1.383.357.638
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.451.527.600	4.974.958.472	7.855.658.013	3.570.828.059
Thuế thu nhập cá nhân	118.298.271	168.939.759	237.302.957	49.935.073
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2.436.623.504	2.436.623.504	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	17.167.532	17.167.532	0
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	41.470.240	41.470.240	0
<b>Cộng</b>	<b>8.057.087.483</b>	<b>13.998.513.077</b>	<b>17.051.479.790</b>	<b>5.004.120.770</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)**

	01/4/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/Khấu trừ trong năm	31/12/2020
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.876.070	0	0	30.876.070
<b>Cộng</b>	<b>30.876.070</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30.876.070</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/4/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>637.223.640</b>	<b>195.286.991</b>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	77.503.832	85.286.991
Chi phí vận chuyển bán hàng tháng 11, 12 năm 2020	351.403.608	0
Phải trả khác	208.316.200	110.000.000
<b>Cộng</b>	<b>637.223.640</b>	<b>195.286.991</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2020	01/4/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê nhà nhận trước	569.990.910	84.966.667
<b>Cộng</b>	<b>569.990.910</b>	<b>84.966.667</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2020	01/4/2020
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	0	45.663.122
Bảo hiểm xã hội	2.081.210	0
Bảo hiểm y tế	320.225	6.127.178
Bảo hiểm thất nghiệp	1.439.840	0
Phải trả Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) (*)	4.270.000.000	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	66.309.479
Phải trả khác	386.025.286	60.833.679
<b>Cộng</b>	<b>4.659.866.561</b>	<b>178.933.458</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	72.025.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>72.025.000</b>

(\*) Đây là tiền Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) chuyển cho Công ty để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án hợp tác đầu tư tại số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội thuộc nghĩa vụ của Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Trong năm					Số cổ khả năng trả nợ
	01/4/2020	Tăng	Giảm	Giá trị	31/12/2020	
<b>19. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>	79.734.036.670	101.327.577.196	91.453.724.512	89.607.889.354	89.607.889.354	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (a)	54.883.097.467	52.251.294.513	49.129.702.832	58.004.689.148	58.004.689.148	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (b)	8.176.318.973	6.266.491.220	8.176.318.973	6.266.491.220	6.266.491.220	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (c)	19.979.148.930	0	19.979.148.930	0	0	
<i>Vay đối tượng khác</i>	26.727.629.564	45.984.803.293	20.974.234.929	51.738.197.928	51.738.197.928	
Các cá nhân (d)	23.338.943.127	48.358.171.844	40.681.414.782	31.015.700.189	31.015.700.189	
Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) (e)	23.338.943.127	41.533.171.844	40.093.269.186	24.778.845.785	24.778.845.785	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	0	6.825.000.000	588.145.596	6.236.854.404	6.236.854.404	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (f)	1.511.996.076	718.110.839	1.642.606.898	587.500.017	587.500.017	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Sơn (g)	609.836.064	322.950.827	932.786.891	0	0	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (h)	294.000.000	0	294.000.000	0	0	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	213.000.000	0	180.000.000	33.000.000	33.000.000	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (k)	242.200.008	242.200.008	121.100.004	363.300.012	363.300.012	
<b>b. Vay dài hạn</b>	152.960.004	152.960.004	114.720.003	191.200.005	191.200.005	
<i>Vay ngắn hạn</i>	1.486.120.802	1.486.120.802	778.660.841	707.459.961	707.459.961	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (f)	820.070.820	0	475.910.831	344.159.989	344.159.989	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (k)	322.950.827	0	322.950.827	0	0	
<i>Nợ thuê tài chính</i>	497.119.993	497.119.993	152.960.004	344.159.989	344.159.989	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	666.049.982	0	302.750.010	363.299.972	363.299.972	
<b>Cộng</b>	666.049.982	0	302.750.010	363.299.972	363.299.972	
	81.220.157.472	81.220.157.472	92.232.385.353	90.315.349.315	90.315.349.315	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

(a) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/259662/HĐTD ngày 01/7/2019, với hạn mức là 20.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 02 xe ô tô, 03 xe nâng hàng, 100 téc inox, hợp đồng tiền gửi, 75 tank inox và thế chấp một số tài sản của ông Phạm Xuân Hà - Chủ tịch Hội đồng quản trị tại số 8a phố Đặng Tất, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, lãi suất vay trong năm 10,9%.

(b) Khoản vay ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 303/2019/HĐTD/TLG/01 ngày 26/7/201, hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh rượu vang các loại, thời hạn vay không quá 11 tháng đối với các khoản vay thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và không quá 05 tháng đối với các khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay trong năm từ 9,6%/năm - 9,9%/năm. Khoản này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và quyền thuê lại khu đất tại kho 323 Vĩnh Tuy của Công ty.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2001400034/HĐTDHM ngày 14/01/2020, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 11 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh rượu vang, thương mại rượu nhập khẩu. Lãi suất vay trong năm từ 8,3%/năm - 9%/năm. Khoản này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất của Công ty.

(d) Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng vay tín chấp, lãi suất 10%/năm.

(e) Khoản vay tại Công ty siêu thị VHSC theo số hợp đồng 01/2020/VHSC-VTL ngày 28/4/2020. Thời hạn vay đến 31/07/2020, lãi suất 0%. Từ ngày 31/7/2020, nếu Công ty không thanh toán được thì lãi suất áp dụng là 12%/năm.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn**

(f) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các hợp đồng cho vay 36\_10/HĐTD/TLG/01 ngày 11 tháng 10 năm 2016 và hợp đồng vay 36\_08.16/HĐTD/TLG ngày 31/8/2016 để thanh toán tiền mua tank, máy móc, hệ thống đường ống Glycol và ô tô. Thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay, lãi suất trong năm từ 9,4%/năm - 10,1%/năm.

(g) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn để thanh toán tiền mua máy chiết rót rượu vào chai. Khoản này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất trong năm là 10,9%/năm.

(h) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/259662/HĐTDTH ngày 06/02/2018 để thanh toán tiền lần 2, lần 3 để thanh toán tiền mua máy đóng nút co tự động 4 đầu của hãng Robino & Galandrido - Italia, với gốc vay là 693.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 10,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/259662/HĐDBD ngày 06/02/2018.

(i) Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 126.18.06/CTCC ngày 06/11/2018 để thuê máy dán nhãn rượu vang tự động, dán dạng vòng và bộ tùy chọn nhãn dán định vị theo logo. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất trong năm là 11,5%/năm

(k) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng từng lần số 1917800019/HĐTDTL ngày 28/6/2019 để thanh toán tiền mua xe ô tô Honda CR-V phiên bản E, mới 100% theo hợp đồng bán số N0011905170612 ngày 17/5/2019, với gốc vay là: 764.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,49%/năm áp dụng cho 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1917800019/HĐTC ngày 28/06/2019.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Năm 2019</b>					
Số dư tại ngày 01/04/2019	50.599.920.000	1.475.755.461	4.101.406.578	0	56.177.082.039
Lợi nhuận	0	0	(12.952.520.129)	5.410.207	(12.947.109.922)
Tặng khác	0	0	1.475.755.461	599.231	1.476.354.692
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	(5.099.030.245)	0	(5.099.030.245)
Giảm khác	0	(1.475.755.461)	0	0	(1.475.755.461)
Số dư tại ngày 31/3/2020	50.599.920.000	0	(12.474.388.335)	6.009.438	38.131.541.103
<b>Năm 2020</b>					
Số dư tại ngày 01/4/2020	50.599.920.000	0	(12.474.388.335)	6.009.438	38.131.541.103
Lợi nhuận	0	0	(15.034.979.807)	(64.634)	(15.035.044.441)
Giảm khác	0	0	(67.909.016)	(695.483)	(68.604.499)
Số dư tại ngày 31/12/2020	50.599.920.000	0	(27.577.277.158)	5.249.321	23.027.892.163

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/4/2020
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	38,42%	19.439.710.000	19.439.710.000
Vốn góp của các cổ đông khác	61,58%	31.160.210.000	31.160.210.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>50.599.920.000</b>	<b>50.599.920.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Vốn góp của chủ sở hữu	50.599.920.000	50.599.920.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	50.599.920.000	50.599.920.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối năm</i>	50.599.920.000	50.599.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	5.099.030.245

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/4/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.059.992	5.059.992
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.059.992	5.059.992
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.059.992	5.059.992
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.059.992	5.059.992
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.059.992	5.059.992
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	48.343.565.522	74.751.683.285
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.400.732.596	4.808.360.613
<b>Cộng</b>	<b>52.744.298.118</b>	<b>79.560.043.898</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Chiết khấu thương mại	429.224.443	807.192.254
Hàng bán bị trả lại	2.247.855.841	805.483.612
<b>Cộng</b>	<b>2.677.080.284</b>	<b>1.612.675.866</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	50.192.824.463	69.881.645.960
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.244.915.835	849.894.495
<b>Cộng</b>	<b>51.437.740.298</b>	<b>70.731.540.455</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.561.817	20.132.062
<b>Cộng</b>	<b>41.561.817</b>	<b>20.132.062</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Lãi tiền vay	7.030.527.026	8.273.257.827
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	255.049
Lỗi chênh lệch tỷ giá	0	40.299.110
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	68.634.291	100.700.000
<b>Cộng</b>	<b>7.099.161.317</b>	<b>8.414.511.986</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.091.668.887	1.856.367.746
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.495.000	24.414.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.552.073	141.844.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.745.856.540	1.121.961.205
Các khoản chi phí bán hàng khác	302.349.603	1.657.710.138
<b>Cộng</b>	<b>3.249.922.103</b>	<b>4.802.297.978</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.770.805.751	2.101.746.189
Chi phí vật liệu quản lý	2.363.636	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.021.380	195.765.323
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.250.265	99.608.091
Thuế, phí, lệ phí	27.225.930	15.360.000
Chi phí dự phòng	0	2.681.360.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.694.346	728.599.946
Chi phí bằng tiền khác	653.137.105	701.123.877
<b>Cộng</b>	<b>3.165.498.413</b>	<b>6.523.564.037</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0
Các khoản khác	6.100.017	237.727.273
<b>Cộng</b>	<b>6.100.017</b>	<b>247.867.704</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Các khoản bị phạt	197.598.720	293.098.299
Các khoản khác	3.258	1.512.660
<b>Cộng</b>	<b>197.601.978</b>	<b>294.610.959</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.190.515.461	20.256.516.314
Chi phí nhân công	6.120.236.057	9.958.030.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.805.330.861	2.500.542.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.112.354.373	4.819.327.991
Chi phí khác bằng tiền	3.020.367.271	8.429.386.454
<b>Cộng</b>	<b>35.248.804.023</b>	<b>45.963.804.132</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.035.044.441)	(12.947.109.922)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	304.760.010	293.098.299
<i>Các khoản bị phạt</i>	<i>197.598.720</i>	<i>293.098.299</i>
<i>Thù lao Hội đồng quản trị không tham gia trực tiếp điều hành</i>	<i>107.161.290</i>	<i>0</i>
3. Chuyển lỗ	0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế (1+2+3)	(14.730.284.431)	(12.654.011.623)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.034.979.807)	(12.952.520.129)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.034.979.807)	(12.952.520.129)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.059.992	5.059.992
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.971,34)</b>	<b>(2.559,79)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.034.979.807)	(12.952.520.129)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(15.034.979.807)	(12.952.520.129)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.059.992	5.059.992
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.059.992	5.059.992
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(2.971,34)</u>	<u>(2.559,79)</u>

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2020.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Từ ngày 01/4/2020 đến 31/12/2020</b>		
Đồng	+200	(1.771.666.923)
Đồng	-200	1.771.666.923
<b>Từ ngày 01/4/2019 đến 31/3/2020</b>		
Đồng	+100	(875.531.650)
Đồng	-100	875.531.650

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**13.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			
Các khoản vay và nợ	89.607.889.354	707.459.961	90.315.349.315
Phải trả người bán	3.348.986.370	0	3.348.986.370
Chi phí phải trả	637.223.640	0	637.223.640
Các khoản phải trả khác	4.656.025.286	0	4.656.025.286
<b>Cộng</b>	<b>98.250.124.650</b>	<b>707.459.961</b>	<b>98.957.584.611</b>
<b>Tại ngày 31/3/2020</b>			
Các khoản vay và nợ	79.734.036.670	1.486.120.802	81.220.157.472
Phải trả người bán	6.779.843.463	0	6.779.843.463
Chi phí phải trả	195.286.991	0	195.286.991
Các khoản phải trả khác	127.143.158	72.025.000	199.168.158
<b>Cộng</b>	<b>86.836.310.282</b>	<b>1.558.145.802</b>	<b>88.394.456.084</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho, các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	31/3/2020	31/12/2020	31/3/2020
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.732.003.173	0	2.800.690.143	0
- Phải thu khách hàng	11.940.435.704	(2.829.015.729)	11.464.113.730	(3.029.995.250)
- Đầu tư tài chính dài hạn	1.200.000.000	(940.000.000)	1.200.000.000	(880.700.000)
- Phải thu khác	8.248.123.332	0	3.552.966.685	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.120.562.209</b>	<b>(3.769.015.729)</b>	<b>19.017.770.558</b>	<b>(3.910.695.250)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Vay và nợ	90.315.349.315	0	81.220.157.472	0
- Phải trả người bán	3.348.986.370	0	6.779.843.463	0
- Chi phí phải trả	637.223.640	0	195.286.991	0
- Phải trả khác	4.656.025.286	0	199.168.158	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.957.584.611</b>	<b>0</b>	<b>88.394.456.084</b>	<b>0</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi số.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	100.609.466.357	115.704.789.248

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	91.272.074.506	96.804.068.337

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2020
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua hàng	4.800.000.000	4.800.000.000
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/4/2019 đến 31/3/2020</b>
Lương, thưởng HĐQT và Ban Tổng Giám đốc			794.010.612	707.684.785

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động kinh doanh, tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và các khoản chi phí lớn không bằng tiền. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực sản xuất, thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>45.666.485.238</b>	<b>4.400.732.596</b>	<b>50.067.217.834</b>
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	45.666.485.238	4.400.732.596	50.067.217.834
<b>2. Chi phí</b>	<b>56.044.352.049</b>	<b>1.808.808.765</b>	<b>57.853.160.814</b>
- Giá vốn	50.192.824.463	1.244.915.835	51.437.740.298
- Chi phí phân bổ	5.851.527.586	563.892.930	6.415.420.516
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(10.377.866.811)</b>	<b>2.591.923.831</b>	<b>(7.785.942.980)</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>55.153.273</b>	<b>0</b>	<b>55.153.273</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>122.028.980.209</b>	<b>11.759.541.118</b>	<b>133.788.521.327</b>
<b>6. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>101.025.158.886</b>	<b>9.735.470.278</b>	<b>110.760.629.164</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/4/2020 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và kỳ kế toán từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2020 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt.

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/4/2020 đến 31/3/2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

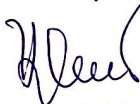
Chỉ tiêu	Mã số	31/3/2020	01/4/2020	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.348.270.618	11.347.000	3.336.923.618
Phải thu dài hạn khác	216	115.000.000	3.451.923.618	(3.336.923.618)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**6. Thông tin bổ sung thêm**

Tại ngày 31/12/2020, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 89.871.827.184 đồng, chênh lệch nhỏ hơn tổng nợ phải trả ngắn hạn là 20.181.342.019 đồng (tổng nợ phải trả ngắn hạn 110.053.169.203 đồng).

NGƯỜI LẬP BIỂU



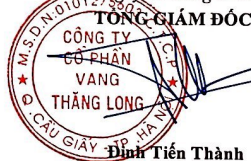
Trần Thị Hoàng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hoàng Liên

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2021



Đinh Tiến Thành